ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐỨC CƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 605/QĐ-UBND	*Đức Cơ, ngày 23 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC CƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 21/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh, bổ sung một số quy định của các quyết định ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đức Cơ;

Căn cứ Quyết định số 3150/QĐ-UBND, ngày 27/12/2017 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Ia Lâm (Đường vào UBND xã Ia Kriêng), xã Ia Kriêng, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-UBND, ngày 12/12/2022 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Tổ dân phố 6 (Giáp trường Phổ thông dân tộc Nội trú), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ;

Căn cứ Quyết định số 3070/QĐ-UBND, ngày 29/12/2022 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Tổ dân phố 7 (Phía Đông Công an huyện, đường đi xã Ia Pnôn), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ.

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đức Cơ về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 108a/TTr-KT ngày 23/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025, để giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

Điều 2: Giao Ban quản lý xã chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Giám đốc Ban quản lý xã Đức Cơ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Thuế cơ sở 9 - tỉnh Gia Lai (p.hợp);
- Lưu: VT-VP.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Bá Nam

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT KHỞI ĐIỂM ĐỂ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 605 /QĐ-UBND ngày 23 /9/2025 của UBND xã Đức Cơ)

TT	Khu vực, vị trí	Số lô	Diện tích (lô/m2)	Giá đất theo QĐ số 43/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đồng/m^2)	Giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đồng/lô	Ghi chú
I	**Khu vực Tổ dân phố 7 (Đường Phan Bội Châu): 55**	**55**	**11.422,9**		**11.234.520.000**	
1	**Khu OLK - 01: 03**	**3**	**734,7**		**687.020.000**	
1.1	Lô 02 (thửa đất 194, tờ bản đồ 37)	1	250,1	1.100.000	275.110.000	Lô góc
1.2	Lô 03 (thửa đất 195, tờ bản đồ 37)	1	229,7	850.000	195.245.000	
1.3	Lô 04 (thửa đất 196, tờ bản đồ 37)	1	254,9	850.000	216.665.000	
2	**Khu OLK - 02: 09**	**9**	**1.854,00**		**1.798.815.000**	
2.1	Lô 01 (thửa đất 203, tờ bản đồ 37)	1	171,9	850.000	146.115.000	
2.2	Lô 02 (thửa đất 202, tờ bản đồ 37)	1	196	850.000	166.600.000	
2.3	Lô 03 (thửa đất 201, tờ bản đồ 37)	1	237,1	1.000.000	237.100.000	Lô góc
2.4	Lô 04 (thửa đất 206, tờ bản đồ 37)	1	207,2	1.000.000	207.200.000	
2.5	Lô 05 (thửa đất 208, tờ bản đồ 37)	1	207,5	1.000.000	207.500.000	
2.6	Lô 06 (thửa đất 210, tờ bản đồ 37)	1	207,9	1.000.000	207.900.000	
2.7	Lô 07 (thửa đất 212, tờ bản đồ 37)	1	208,3	1.000.000	208.300.000	
2.8	Lô 08 (thửa đất 213, tờ bản đồ 37)	1	208,8	1.000.000	208.800.000	
2.9	Lô 09 (thửa đất 217, tờ bản đồ 37)	1	209,3	1.000.000	209.300.000	
3	**Khu OLK - 03: 03 lô**	**3**	**826,8**		**826.800.000**	
3.1	Lô 04 (thửa 229, tờ bản đồ 37)	1	283,4	1.000.000	283.400.000	
3.2	Lô 05 (thửa 232, tờ bản đồ 37)	1	287,5	1.000.000	287.500.000	
3.3	Lô 06 (thửa 234, tờ bản đồ 37)	1	255,9	1.000.000	255.900.000	
4	**Khu OLK - 04: 08**	**8**	**1.643,10**		**1.643.100.000**	
4.1	Lô 01 (thửa đất 246, tờ bản đồ 37)	1	202,7	1.000.000	202.700.000	
4.2	Lô 02 (thửa đất 247, tờ bản đồ 37)	1	203,5	1.000.000	203.500.000	
4.3	Lô 03 (thửa đất 248, tờ bản đồ 37)	1	204,2	1.000.000	204.200.000	
4.4	Lô 04 (thửa đất 249, tờ bản đồ 37)	1	205,0	1.000.000	205.000.000	
4.5	Lô 05 (thửa đất 250, tờ bản đồ 37)	1	205,8	1.000.000	205.800.000	
4.6	Lô 06 (thửa đất 251, tờ bản đồ 37)	1	206,5	1.000.000	206.500.000	
4.7	Lô 07 (thửa đất 252, tờ bản đồ 37)	1	207,3	1.000.000	207.300.000	
4.8	Lô 08 (thửa đất 253, tờ bản đồ 37)	1	208,1	1.000.000	208.100.000	
5	**Khu OLK - 05: 08**	**8**	**1.580,40**		**1.580.400.000**	
5.1	Lô 01 (thửa đất 238, tờ bản đồ 37)	1	194,6	1.000.000	194.600.000	
5.2	Lô 02 (thửa đất 239, tờ bản đồ 37)	1	195,4	1.000.000	195.400.000	
5.3	Lô 03 (thửa đất 240, tờ bản đồ 37)	1	196,3	1.000.000	196.300.000	
5.4	Lô 04 (thửa đất 241, tờ bản đồ 37)	1	197,2	1.000.000	197.200.000	
5.5	Lô 05 (thửa đất 242, tờ bản đồ 37)	1	198,1	1.000.000	198.100.000	
5.6	Lô 06 (thửa đất 243, tờ bản đồ 37)	1	198,8	1.000.000	198.800.000	
5.7	Lô 07 (thửa đất 244 tờ bản đồ 37)	1	199,6	1.000.000	199.600.000	
5.8	Lô 08 (thửa đất 245, tờ bản đồ 37)	1	200,4	1.000.000	200.400.000	
6	**Khu OLK - 06: 08**	**8**	**1.525,70**		**1.525.700.000**	

TT	Khu vực, vị trí	Số lô	Diện tích (lô/m2)	Giá đất theo QĐ số 43/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đồng/m^2)	Giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đồng/lô	Ghi chú
6.1	Lô 02 (thửa đất 227, tờ bản đồ 37)	1	191,6	1.000.000	191.600.000	
6.2	Lô 03 (thửa đất 228, tờ bản đồ 37)	1	191,0	1.000.000	191.000.000	
6.3	Lô 04 (thửa đất 230, tờ bản đồ 37)	1	190,4	1.000.000	190.400.000	
6.4	Lô 05 (thửa đất 231, tờ bản đồ 37)	1	189,8	1.000.000	189.800.000	
6.5	Lô 06 (thửa đất 233, tờ bản đồ 37)	1	189,7	1.000.000	189.700.000	
6.6	Lô 07 (thửa đất 235, tờ bản đồ 37)	1	190,2	1.000.000	190.200.000	
6.7	Lô 08 (thửa đất 236, tờ bản đồ 37)	1	191,1	1.000.000	191.100.000	
6.8	Lô 09 (thửa đất 237, tờ bản đồ 37)	1	191,9	1.000.000	191.900.000	
7	**Khu OLK - 07: 09**	**9**	**1.871,50**		**1.796.590.000**	
7.1	Lô 01 (thửa đất 199, tờ bản đồ 37)	1	191,8	1.000.000	191.800.000	Lô góc
7.2	Lô 02 (thửa đất 200, tờ bản đồ 37)	1	197,4	1.000.000	197.400.000	
7.3	Lô 03 (thửa đất 204, tờ bản đồ 37)	1	197,1	1.000.000	197.100.000	
7.4	Lô 04 (thửa đất 205, tờ bản đồ 37)	1	196,7	1.000.000	196.700.000	
7.5	Lô 05 (thửa đất 207, tờ bản đồ 37)	1	196,7	1.000.000	196.700.000	
7.6	Lô 06 (thửa đất 209, tờ bản đồ 37)	1	196,4	1.000.000	196.400.000	
7.7	Lô 07 (thửa đất 211, tờ bản đồ 37)	1	196,0	1.000.000	196.000.000	
7.8	Lô 11 (thửa đất 197, tờ bản đồ 37)	1	262,4	850.000	223.040.000	
7.9	Lô 12 (thửa đất 198, tờ bản đồ 37)	1	237,0	850.000	201.450.000	
8	**Khu OLK - 08: 07**	**7**	**1.386,70**		**1.376.095.000**	
8.1	Lô 02 (thửa đất 186, tờ bản đồ 37)	1	197,4	1.100.000	217.140.000	
8.2	Lô 03 (thửa đất 187, tờ bản đồ 37)	1	197,4	1.100.000	217.140.000	
8.3	Lô 04 (thửa đất 188, tờ bản đồ 37)	1	197,4	1.100.000	217.140.000	
8.4	Lô 05 (thửa đất 189, tờ bản đồ 37)	1	197,4	1.100.000	217.140.000	
8.5	Lô 06 (thửa đất 192, tờ bản đồ 37)	1	237,5	850.000	201.875.000	Lô góc
8.6	Lô 07 (thửa đất 191, tờ bản đồ 37)	1	192,5	850.000	163.625.000	
8.7	Lô 08 (thửa đất 190, tờ bản đồ 37)	1	167,1	850.000	142.035.000	
II	**Khu vực Tổ dân phố 6 (Đường Anh Hùng Núp - Giáp trường PTDT Nội trú): 19**	**19**	**3.325,00**		**5.586.000.000**	
1	**Khu NLK.1:8**	**8**	**1.400**		**2.352.000.000**	
1.1	Lô 02 (thửa đất 618, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
1.2	Lô 03 (thửa đất 616, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
1.3	Lô 04 (thửa đất 615, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
1.4	Lô 05 (thửa đất 614, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
1.5	Lô 06 (thửa đất 613, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
1.6	Lô 07 (thửa đất 612, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
1.7	Lô 08 (thửa đất 611, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
1.8	Lô 09 (thửa đất 610, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
2	**Khu NLK.2: 11**	**11**	**1.925,0**		**3.234.000.000**	
2.1	Lô 02 (thửa đất 631, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
2.2	Lô 03 (thửa đất 630, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	

TT	Khu vực, vị trí	Số lô	Diện tích (lô/m2)	Giá đất theo QĐ số 43/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đồng/m^2)	Giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đồng/lô	Ghi chú
2.3	Lô 04 (thửa đất 629, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
2.4	Lô 05 (thửa đất 628, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
2.5	Lô 06 (thửa đất 627, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
2.6	Lô 07 (thửa đất 626, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
2.7	Lô 08 (thửa đất 625, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
2.8	Lô 09 (thửa đất 624, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
2.9	Lô 10 (thửa đất 623, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
2.10	Lô 11 (thửa đất 622, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
2.11	Lô 12 (thửa đất 621, tờ bản đồ 35)	1	175	1.680.000	294.000.000	
III	**(Đường đi vào UBND xã Ia Kriêng): 8**	**8**	**2.108,0**		**2.951.200.000**	
1	Lô số A01 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng	1	255	1.400.000	357.000.000	
2	Lô số A02 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng	1	255	1.400.000	357.000.000	
3	Lô số A03 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng	1	255	1.400.000	357.000.000	
4	Lô số A04 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng	1	255	1.400.000	357.000.000	
5	Lô số A05 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng	1	255	1.400.000	357.000.000	
6	Lô số A06 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng	1	255	1.400.000	357.000.000	
7	Lô số A07 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng	1	255	1.400.000	357.000.000	
8	Lô số A08 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng	1	323	1.400.000	452.200.000	
Tổng cộng: 82 lô		**82**	**16.855,90**		**19.771.720.000**	